



너와 함께하는 사랑의 다문화 학교

베트남어

4단계



한국외국어대학교 다문화교육원
HANKUK UNIVERSITY OF FOREIGN STUDIES CENTER FOR MULTICULTURAL EDUCATION

인사말

LG와 함께하는 사랑의 다문화 학교가 어느덧 10주년을 앞두고 있습니다.

그동안 LG와 함께하는 사랑의 다문화 학교 학생들은 멘토 선생님들, 전국의 다문화 친구들과 함께 공부하고 교류하며 글로벌 리더로 성장하는 꿈을 키워왔을 것입니다.

다문화 청소년들이 가진 이중언어 구사 잠재력은 국내 청소년들이 갖지 못한 최고의 장점입니다. LG는 학생들의 이와 같은 장점이 학습환경의 제약을 받지 않도록 온라인 학습 교재 발간도 꾸준히 지원하고자 합니다.

앞으로도 LG와 함께하는 사랑의 다문화 학교는 여러분의 정체성을 일깨워주고 꿈을 키워나갈 수 있도록 돕겠습니다. 여러분도 함께 동참해주세요!

감사합니다.

LG인간문화재단

집필의도

우리 교재는 다문화가정 자녀, 바로 여러분을 대상으로 하는 온라인 학습용 교재로 개발됐어요. 엄마(아빠)나라 언어 기초 수준을 기본으로 하여, 다양한 활동을 통해 자연스럽게 '듣고 말하고 읽고 쓰는' 능력을 올릴 수 있도록 했어요. 언어적 지식 외에도 학교에서, 집에서, 친구와 시간을 보내는 등 일상생활에서 만날 수 있는 여러 상황을 책 본문에 넣었어요. 또한, 여러분의 흥미를 높이기 위해 다채로운 그림을 넣어 엄마(아빠)나라의 언어를 더 잘 이해할 수 있게 만들었어요. 뿐만 아니라, 중요한 문법(문형)과 활용, 각 나라별 문화 코너에서는 각 나라의 문화 및 생활 풍습 등을 소개함으로써 엄마(아빠)나라에 대한 호기심과 지식을 키울 수 있도록 했어요.

우리 교재는 초급단계인 1단계부터 고급단계인 10단계까지, 각 단계별 8과로 구성돼 있어요. 각 과의 구성은 '함께 이야기해요, II, 신나는 단어 놀이, 정확하게 배워요, 재미있게 해봐요, 신기한 문화 탐험' 으로 되어 있어요. 각 항목의 자세한 내용은 다음과 같아요.

- 함께 이야기해요, II에서는 실제 대화 상황에서 쓸 수 있는 표현을 익힐 수 있어요.
- 신나는 단어 놀이에서는 해당 과에 필요한 단어를 그림과 함께 배울 수 있어요.
- 정확하게 배워요에서는 해당 과에 필요한 중요한 문형(문법)을 공부할 수 있어요.
- 재미있게 해봐요에서는 해당 과에서 배운 내용들을 재미있게 활용할 수 있어요.
- 신기한 문화 탐험에서는 각 나라의 독특한 문화를 쉽게 학습할 수 있어요.

아무쪼록 집필진 선생님들은 다문화가정 자녀 여러분이 우리 교재를 열심히 공부하여 엄마(아빠)나라의 말과 문화를 서로 잘 이해하고 소통하여 함께 나아가는 발전이 있기를 응원할게요!

함께 배워보아요



목차



1과 Tại sao đeo khẩu trang?	05
2과 Đã cao lên nhiều nhỉ!	13
3과 Đôi mắt giống ông	21
4과 Đau ở đâu?	29
5과 Tâm trạng rất vui.	37
6과 Người bạn đó thật là tốt!	45
7과 Mình leo núi vào cuối tuần	53
8과 Lớn lên muốn trở thành nhà chế tạo rô-bốt.	61



| 1과 |

Tại sao đeo khẩu trang?

학습목표

이유를 설명할 수 있다.



너와 함께하는 사랑의 다문화 학교

함께 이야기해요 |

Ji-hee : Ki-dong, chào cậu.

Ki-dong : Chào Ji-hee. Tại sao cậu đeo khẩu trang?

Ji-hee : Gần đây có nhiều bụi trong không khí,
làm cho mình khó thở.

Ki-dong : Ừ, đúng rồi. Gần đây không khí bị ô nhiễm nhiều.

Ji-hee : Nhưng cậu không đeo khẩu trang.

Ki-dong : Mình thấy khó chịu một chút nhưng
mình không thích đeo khẩu trang.



단어

tại sao 왜

không khí 공기

làm cho ~가 되게 하다

khó chịu 참기가 힘들다

bụi 먼지

đeo khẩu trang 마스크를 쓰다

bị ô nhiễm 오염되다

khó thở 숨을 쉬기가 힘들다

gần đây 최근

함께 이야기해요 II

Cô giáo : Nếu chúng ta muốn bảo vệ môi trường bắt đầu từ trong gia đình thì phải làm gì?

Ji-hee : Thưa cô, chúng ta phải tiết kiệm nước ạ.

Cô giáo : Đúng rồi. Ngoài ra, chúng ta còn làm gì nữa?

Ki-dong : Thưa cô, không vứt rác bừa bãi, phân loại rác đúng cách nữa ạ.

Cô giáo : Cảm ơn các em. Đúng rồi. Chúng ta cũng cố gắng không dùng những vật dụng chỉ dùng một lần như cốc giấy.

Học sinh : Dạ, thưa cô. Chúng em đã hiểu rồi. Chúng em sẽ cố gắng thực hiện ạ.



단어

bảo vệ 보호

phải ~해야 한다

vứt rác 쓰레기를 버리다.

đúng cách 제대로

vật dụng chỉ dùng một lần 일회용품

thực hiện 실행하다

môi trường 환경

tiết kiệm 아끼다

bừa bãi 함부로

cố gắng 노력하다

từ ~부터

ngoài ra 그 외에는

phân loại rác 분리수거

cốc giấy 종이컵

hiểu 이해하다

신나는 단어 놀이

		
<p>thùng rác</p>	<p>rác thải giấy</p>	<p>thùng giấy</p>
		
<p>rác thải nilon</p>	<p>rác thải nhựa</p>	<p>rác thải lon (nhôm)</p>
		
<p>rác thải chai lọ thủy tinh</p>	<p>rác thức ăn</p>	<p>rác thông thường</p>

정확하게 배워요



Thưa + 2인칭(ông, bà / bác / thầy, cô....)는 웃어른에게 예의바르게 이야기를 할 때 사용을 합니다. 의미는 “공손히 말씀드리다”입니다.

예) A : Năm nay cháu bao nhiêu tuổi?

B : **Thưa** ông, năm nay cháu 12 tuổi.



“~ làm cho/ khiến cho + 동사”는 “~이 되다”, “~을 만들다”의 의미입니다. “~làm cho”는 좋은 상황, 좋지 않은 상황에서 모두 사용될 수 있으며, “khiến cho”는 주로 부정적인 상황에서 사용이 됩니다.

예) - Tôi học chăm chỉ **làm cho** bố mẹ yên tâm.

- Thời tiết nóng và ẩm đã **khiến cho** mọi người khó chịu.



“Tại sao / Sao / Vì sao ~?”은 이유를 물어볼 때 사용하는 의문사로 '왜' 라는 뜻이고, 대답할 때는 “Tại vì / Vì / Bởi vì ~.”를 사용해 '왜냐하면'을 표현합니다.

예) A : **Tại sao / Sao / Vì sao** hôm qua em không đến lớp?

B : **Tại vì / Vì / Bởi vì** em bị đau bụng quá!



재미있게 해봐요

 다음의 단어를 사용하여 문장을 완성하세요.

1) đi du lịch / các học sinh / vui vẻ



2) trời mưa / chúng tôi / bị ướt



3) bài hát này / mọi người / cảm thấy vui



4) mất điện / mọi người / khó chịu



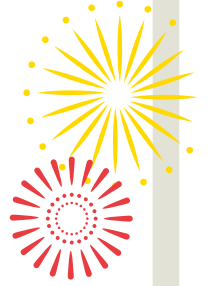
다음의 단어를 사용하여 이유를 묻고 답하는 대화를 만드세요.

em / nghỉ học / bị cảm

anh / không đi xem phim / làm bài tập

chị Lan / học tiếng Hàn / học ở Hàn Quốc

신기한 문화 탐험



한국과 베트남의 관계

한국과 베트남의 관계(한-베수교)가 정식 수교를 맺은 년도가 언제인지 아세요? 한-베 수교는 1992년 12월 22일 맺어졌습니다. 위의 사진은 한국 베트남의 수교 10주년(1992/12/22 ~ 2002/12/22)을 기념하여 한국-베트남 정부에서 공동 발행한 우표입니다. 하나는 베트남의 대표적인 유적지인 일주사(Chùa Một Cột)이고 다른 하나는 한국의 다보탑입니다.



| 2과 |

Đã cao lên nhiều nhỉ!

학습목표

키와 몸무게를 말할 수 있다.



너와 함께하는 사랑의 다문화 학교

함께 이야기해요 !

Bố : Hôm nay ở trường có khám sức khỏe không, con?

Ki-dong : Dạ, có. Hôm nay cũng có đo chiều cao và cân nặng nữa.

Bố : Bố thấy gần đây con cao lên nhiều.
Chiều cao của con được bao nhiêu rồi?

Ki-dong : Dạ, cao 1 mét 30 và nặng 30 kí lô gam ạ.

Bố : Ồ, con đã cao lên nhiều nhỉ!
Năm ngoái con chỉ cao 1 mét 15 thôi.

Ki-dong : Dạ, mẹ cũng nói thế.



단어

khám sức khỏe 건강검진
cân nặng 몸무게

đo 재다
thấy 보이다

chiều cao 키

함께 이야기해요 II

Thầy giáo : Trước hết chúng ta phải khởi động.
Các em. đã sẵn sàng chưa?

Ki-dong : Dạ, vâng. Đã sẵn sàng rồi ạ.

Thầy giáo : Đầu tiên là giang tay ngang ra, xoay từ trong ra ngoài rồi xoay ngược lại, làm 10 lần. 1,2.3...

Thầy giáo : Tiếp theo đó là xoay cổ, 10 lần. 1,2.3...

Thầy giáo : Bây giờ là xoay đầu gối, dạng hai chân ra, rồi xoay từ trong ra ngoài, và ngược lại, làm 10 lần. 1,2.3...

Thầy giáo : Cuối cùng là xoay hông, xoay từ trái sang phải và ngược lại, làm 10 lần. 1,2.3...



단어

trước hết 먼저

đầu tiên 처음, 첫 번째

cổ 목

dạng chân 다리 벌리다

khởi động 스트레칭

giang ra 벌리다

ngược lại 반대로

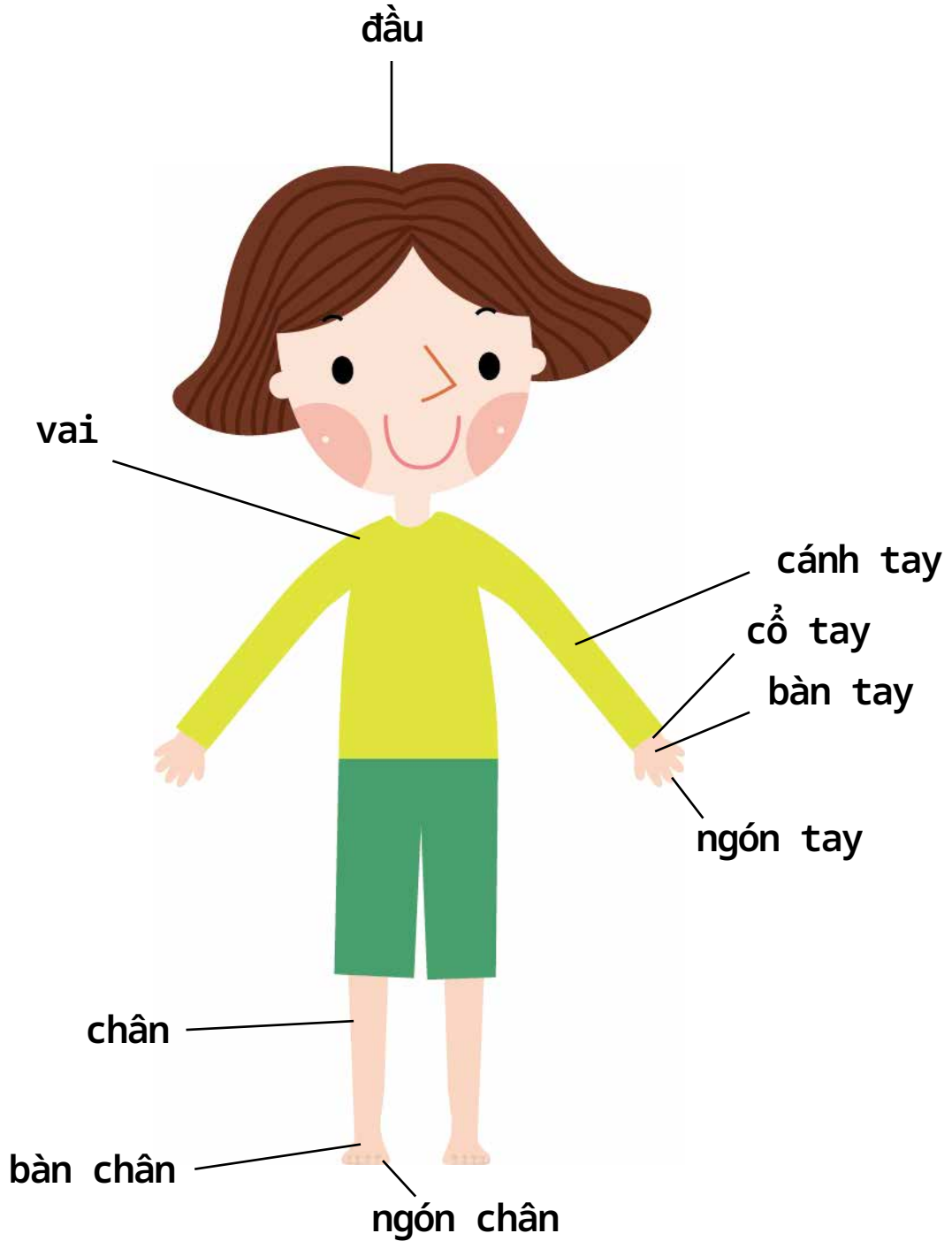
cuối cùng 마지막

sẵn sàng 준비되다.

ngang 가로

đầu gối 무릎

신나는 단어 놀이



정확하게 배워요



nặng(무거운), cao(높은), dài(긴), sâu(깊은), rộng(넓은)의 뜻을 지니고 있으나 사물의 무게, 크기 등을 나타낼 때 사용되기도 합니다.

	단어	예문
1	nặng	Bố tôi nặng 75kg.
2	cao	Cái nhà này cao khoảng 25m.
3	dài	Cái cầu này dài 15km.
4	sâu	Ao này sâu 10m.
5	rộng	Phòng này rộng 16m ²

☑ 키와 몸무게를 물어볼 때는 “주어 + cao bao nhiêu?”, “주어 + cân nặng bao nhiêu?”를 사용합니다.

예문) A : Em **cao bao nhiêu?**

B : Em cao 1m 25cm.

A : Anh **cân nặng bao nhiêu?**

B : Tôi cân nặng 60kg.



ra(나가다), vào(들어가다), lên(오르다), xuống(내려가다), sang(건너가다), về(돌아가다/오다)는 방향을 나타내는 동사입니다.

	단어	예문
1	ra	Tôi ra đường.
2	vào	Tôi vào phòng.
3	lên	Tôi lên tầng 2.
4	xuống	Tôi xuống tầng 1.
5	sang	Chị Mai sang Việt Nam.
6	về	Bố tôi về nhà lúc 5 giờ chiều.



문장 마지막에 사용하는 **nhỉ**는 다음과 같이 사용됩니다.

1) 문장을 긍정할 때 : Đẹp **nhỉ!**

2) 다른 사람에게 자신의 의견에 동의를 구할 때 :

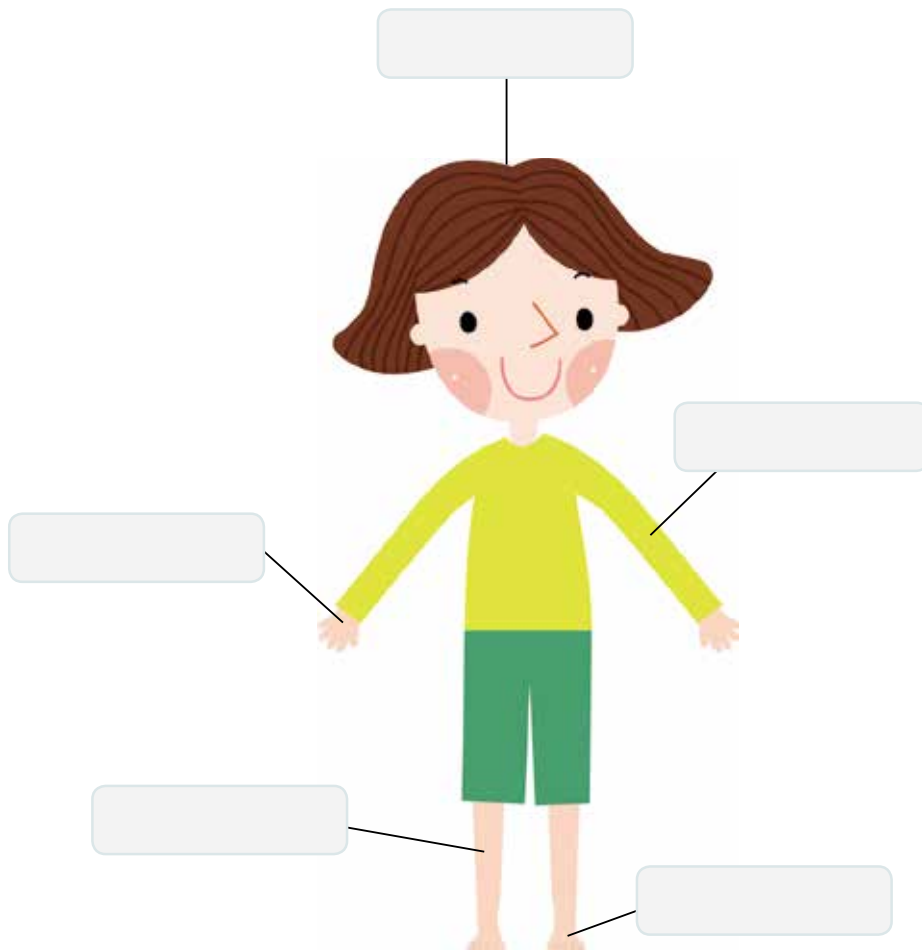
Hôm nay trời nóng, anh **nhỉ.**

재미있게 해봐요

다음을 활용하여 키와 몸무게를 묻고 답하는 문장을 만들어보세요.

Tên	Cân nặng	Cao
Su-jin	1m25	28
Min-hee	1m30	26
Su-an	1m20	30

빈칸에 알맞은 단어를 넣으세요.



신기한 문화 탐험



Trần Hưng Đạo (쩨 흥 다투)

쩨 흥 다투(1228 ~ 1300)는 베트남의 민족영웅으로, 본명은 Trần Quốc Tuấn(쩨 꾸옥 뚜언)입니다. 그는 3번의 몽골 침략을 막아내어 베트남의 북방을 지켜내는 큰 공을 세웠습니다. 2차 몽골의 침략 때 탕롱(Thăng Long, 현재의 하노이)이 함락되고 황제가 항복하려 하자, 그는 <Hịch tướng sĩ, (檄將士)>라는 글을 써 군사들에게 왕조의 위급함을 호소하여 몽골군을 대파했습니다. 3차 침략 때는 바익 당강(Sông Bạch Đằng)에 말뚝을 박아 만조 때 몽골 수군을 상류로 유인한 후 간조 때 공격해 물리쳤습니다. 전쟁이 끝난 후에는 Đạo Vương(다오 브엉)으로, 사후에는 흥 다투 대왕(Hưng Đạo Vương)으로 봉해졌습니다. 그의 기일에는 매년 제사를 지내고 있습니다.



| 3과 |

Đôi mắt giống ông.

학습목표

신체 특징을 말할 수 있다.



너와 함께하는 사랑의 다문화 학교

함께 이야기해요 |

Mẹ : Ji-hee à, mẹ có việc đi siêu thị một chút.

Nếu có cô Lan, bạn mẹ đến thì mời vào nhà nhé.

Ji-hee : Cô Lan? cô Lan là ai? sao con không nhớ.

Mẹ : Cô Lan là bạn của mẹ. Cô ấy mới đến Hàn Quốc để làm việc, nên mẹ mời đến nhà mình chơi. lát nữa cô ấy sẽ đến.

Nếu cô ấy đến lúc mẹ đi siêu thị thì con mời vào nhà nhé.

Ji-hee : Dạ, con biết rồi. Nhưng cô ấy trông thế nào?

Mẹ : Cô ấy tóc ngắn, đeo kính, và hơi thấp.

Ji-hee : Dạ, con nhớ rồi.



단어

nhớ 기억하다, 생각나다

lúc ~에 (시간)

đeo 끼다, 착용하다

thấp 작다

mới (지금) 막 / 새로운

tóc 머리

kính 안경

lát nữa 이따가, 잠시 후

ngắn 짧다

hơi 조금

함께 이야기해요 II

Ji-hee : Đây là hình gia đình cậu phải không?

Ki-dong : Ừ, hình chụp cả gia đình vào ngày mừng thọ 60 của ông năm ngoái.

Ji-hee : Gia đình cậu đông người nhỉ.
Nhìn kỹ mình thấy cậu giống ông nội cậu.

Ki-dong : Cậu thấy như thế à? Cũng có nhiều người nói như thế. Bố mình cũng nói thế.

Ji-hee : Ừ, cậu giống ông, đặc biệt là đôi mắt và mũi.



단어

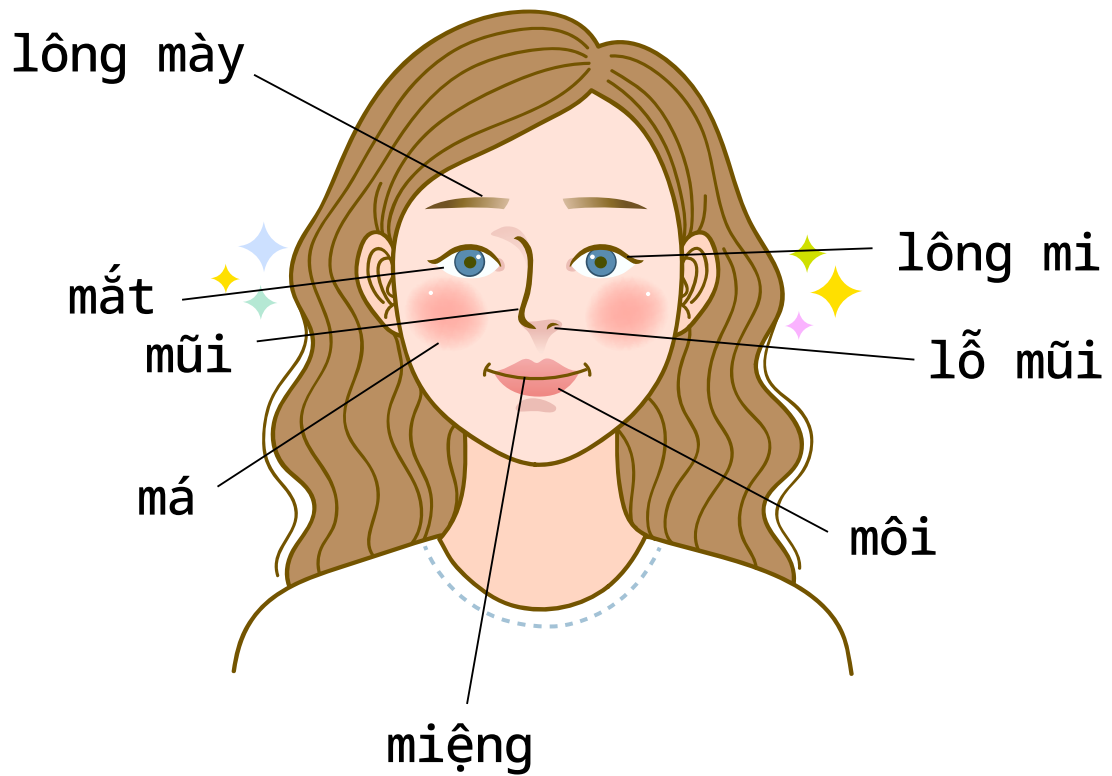
chụp 찍다
kỹ 꼼꼼히, 주의 깊게

mừng thọ 60 환갑
giống 닮다

đông 붐비다
đặc biệt là 특히

신나는 단어 놀이

mặt



정확하게 배워요



“주어 + **trông thế nào?**”는 “~ 어떻게 생겼나요”의 의미로 사람이나 사물의 외향을 물어볼 때 사용합니다.

예) A : Bạn ấy **trông thế nào?**

B : Bạn ấy tóc dài và hơi cao người.



문장 마지막에 위치한 “~**nhé**”는 친밀한 사이에서 자신의 의견을 상대가 동의해주기를 원할 때 사용합니다.

예) - Con ở nhà học ngoan **nhé**.

- Chúng ta đi ăn phở **nhé**.



“**Đặc biệt là ~**”는 “특히 ~하다”의 의미로 부연 설명할 때 사용합니다.

예) - Tôi thích món ăn Việt Nam.

Đặc biệt là phở và nem rán.

-Chị gái tôi rất thích xem phim.

Đặc biệt là phim lãng mạn và phim hoạt hình.

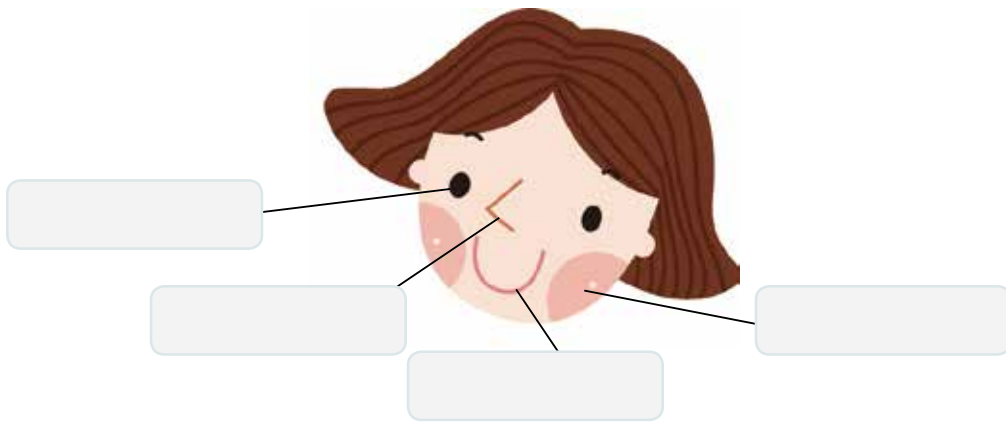


재미있게 해봐요

다음 그림을 보고 친구의 외형을 묻고 답하는 문장을 만들어보세요.



빈칸에 알맞은 단어를 넣으세요.



신기한 문화 탐험



Hội Lim (림 축제)



매년 음력 1월 12일에서 14일까지 하노이 북쪽, 박 닝(Bắc Ninh)에서 열리는 림 축제는 18세기 무렵 시작된 전통 민요 관 호(Quan Họ)를 지키고 보존하는 축제입니다. 축제 때 관 호 계승자들은 남녀로 나누어 사원과 언덕 등지에서 서로 관 호를 주고받으며 노래합니다. 박 닝 덩 반(Đình Bản) 마을의 도 (Đô)사원 앞 호수에서 용머리 모양 배를 호수에 띄우고, 그 위에서 남녀가 관 호를 주고받는 행사는 축제의 백미로 손꼽힙니다. 이 외에도 씨름, 닭싸움, 대나무 그네뛰기 등 다양한 민속놀이도 열려 축제의 흥을 더하고 있습니다. 전통민요 관 호는 2009년 유네스코 인류무형문화유산에 등재되었습니다.



| 4과 |

Đau ở đâu?

학습목표

병의 증상을 말할 수 있다.



너와 함께하는 사랑의 다문화 학교

함께 이야기해요 |

Ji-hee : A, chào các bạn. Các bạn đến thăm mình à?

Ki-dong : Ừ, nghe nói cậu nhập viện nên chúng mình đến thăm cậu.

Min-a : Bây giờ cậu thế nào? Tại sao nhập viện?

Ji-hee : Hôm qua mình bị đau bụng và tiêu chảy liên tục. Vì hôm qua mình uống hộp sữa trong tủ lạnh mà không biết hộp sữa đã quá hạn.

Ki-dong : Sau này cậu ăn uống phải cẩn thận. Thế bác sĩ nói sao?

Ji-hee : Bác sĩ nói là chỉ nhập viện hôm nay, ngày mai có thể về nhà.



단어

đến thăm (bệnh) 병문안
liên tục 계속
quá hạn 유통기한이 지나다

nhập viện 입원하다
cẩn thận 조심하다

tiêu chảy 설사
về nhà 집에 가다

함께 이야기해요 II

Ki-dong : Thưa bác sĩ, con bị đau răng quá,
đêm qua đau quá nên con không thể ngủ được.

Bác sĩ : Ngồi vào ghế và há miệng ra. Con bị đau ở đâu?

Ki-dong : Dạ, đau ở răng trong cùng, phía trên ạ.

Bác sĩ : Răng này của con bị sâu rồi. Nhưng không cần phải nhổ. Bây giờ bác sĩ trám răng này cho con. Sau này khi đánh răng phải cẩn thận hơn và đánh kỹ răng ở trong cùng.

Ki-dong : Dạ, con cảm ơn bác sĩ. Nhưng con không thể đánh kỹ răng ở trong cùng ạ, rất khó.

Bác sĩ : Khi đánh răng trong cùng,
con há miệng to hơn một chút là được.



단어

bị đau 아프다

ngồi 앉다

bị sâu 썩다

đánh răng 이를 닦다

răng 이, 치아

há miệng 입을 벌리다.

nhổ 이를 뽑다/ 발치하다

cẩn thận 조심하다

đêm qua 어젯밤

trong cùng 맨 안에

trám răng 이를 때우다

신나는 단어 놀이



bị đau bụng



bị đau răng



bị đau đầu



bị gãy tay



bị cảm



bị chổng mắt



bị sổ mũi



bị đứt tay



thuốc

정확하게 배워요



“Vì A nên B”는 원인과 결과를 이야기할 때 사용합니다. A와 B의 주어가 같을 경우 하나를 생략할 수 있으며, A와 B의 순서를 바꿔서 사용할 때는 nên은 생략됩니다.

- 예) - Vì tôi bị cảm nên tôi không đến trường.
- Vì tôi bị cảm nên không đến trường.
- Tôi không đến trường vì bị cảm.



병의 증상을 묻는 표현으로는 “~ bị làm sao?”, “~ bị đau ở đâu?”등을 사용하며, 대답을 할 때는 “bị + 병명”을 사용합니다.

- 예) - Em bị làm sao?
- Em bị cảm.
- Chị bị đau ở đâu?
- Tôi bị viêm họng.



“có thể + 동사”는 “동사를 할 수 있다”, “không thể + 동사”는 “동사를 할 수 없다”의 의미로 가능성을 말할 때 사용합니다.

- 예) - Tôi có thể ăn món ăn cay.
- Tôi không thể chạy nhanh.



문장 앞의 “Nghe nói (là / rằng) ~”는 “내가 듣기에 ~이다.”의 의미로 들어서 알고 있는 사실이나 의견을 이야기할 때 사용합니다.

- 예) - Nghe nói (là) ngày 18 tháng này chị Mai đi Hàn Quốc.
- Nghe nói cậu hôm qua bị cảm nên không đến lớp.

재미있게 해봐요

다음의 단어를 사용하여 문장을 완성하세요.

1) em / không đi đá bóng / rất bận học

⇒

2) chị Linh / không đi làm / bị cảm

⇒

3) các em / không đi chơi / thời tiết nóng và ẩm

⇒

다음 그림을 보고 병의 증상을 묻고 답하는 문장을 만들어 보세요.



다음 문장을 베트남어로 말해보세요.

1) 나는 수영을 할 수 있다.

⇒

2) 마이누나는 빨리 달리지 못한다.

⇒

3) 내 (남)동생은 매운 음식을 먹지 못한다.

⇒

4) 앵무새(con vẹt)는 말을 할 수 있다.

⇒

신기한 문화 탐험



Cải Lương (까이 르엉)

20세기 초 탄생한 베트남의 무형문화유산인 까이 르엉(改良劇)은 남부에서 탄생하여 북부로 전파된 대중가극입니다. 까이 르엉은 남녀 배우가 전통 의상을 입고 대화식으로 노래를 주고받으며 연기를 합니다. 전통적으로 베트남 혹은 중국의 문학 작품, 민간 신앙을 다룬 작품이나 서양 작품을 공연했습니다. 현대에는 가족이나 연인과의 사랑 등의 이야기를 다루는데 극의 중간에 비극적 내용이 있으나 대부분 행복하게 마무리됩니다. 매년 음력 8월에서 9월에는 까이 르엉 공연을 개최하여 문화유산 보존에 힘쓰고 있으며, 2018년에 까이 르엉 100주년 특별 공연이 열렸습니다.

사진출처 : cailuongvietnam.com



| 5과 |

Tâm trạng rất vui.

학습목표

감정을 표현할 수 있다.



너와 함께하는 사랑의 다문화 학교

함께 이야기해요 |

Ki-dong : Con chào bố mẹ, con đã về.
Hôm nay con được 100 điểm.

Bố : Ồ, thật à. Để bố xem nào.

Ki-dong : Đây ạ, cô giáo khen con làm bài tốt.
Nên tâm trạng con rất vui.

Mẹ : Mẹ xem nào. Ồ, con trai giỏi quá.
Tối nay mẹ sẽ làm Bulgoki, món con thích nhất.

Ki-dong : Thích quá. Cảm ơn mẹ.

Bố : Giỏi lắm con trai.



단어

về 오다, 도착하다

khen 칭찬하다

tối nay 오늘 저녁

được 얻다

vui 기쁘다

món 요리

thật 진실한, 참으로

giỏi 잘하다

함께 이야기해요 II

Ji-hee : Min-a, cậu sao trông có vẻ buồn thế?

Min-a : Chúng ta không thể học cùng một lớp nữa rồi.

Ji-hee : Sao lại thế?

Min-a : Ừ. Cô giáo vừa nói với mình là mình và Ha-young sẽ học ở lớp bên cạnh.

Ji-hee : Tiếc quá! Mình rất thích học cùng với hai cậu.

Min-a : Mình cũng thế. Nhưng không sao.

Lớp học ở bên cạnh nên mỗi ngày đều có thể gặp nhau.



단어

buồn 슬프다

bên cạnh 옆

cùng 같이

mỗi ngày 매일

không sao 괜찮다

đều 모두, 전부

신나는 단어 놀이



vui vẻ



buồn



hạnh phúc



ngạc nhiên



tức giận



xấu hổ



chán



phấn khởi



lo lắng

정확하게 배워요



“주어 + được + 동사”는 좋은 일, 좋은 상황일 때 사용합니다.

예) Tôi **được** điểm tốt.

Tôi **được** thầy giáo khen.

☑ 반대로 좋지 않은 일, 좋지 않은 상황일 때는 “주어 + bị + 동사”를 사용합니다.

예) Tôi **bị** đau bụng.

Tôi **bị** điểm kém.



최상급 표현

“형용사 + nhất”은 “가장 형용사하다”의 의미로 최상급 표현입니다.

동사 thích(좋아하다) / yêu(사랑하다) / ghét(싫어하다) / muốn(원하다) 등과도 사용합니다.

예) Trong gia đình, bố tôi cao **nhất**.

Cái điện thoại này mới **nhất**.



“vừa + 동사”는 “막 동사했다”의 의미를 가진 현재완료시제입니다.

예) Tôi **vừa** làm xong bài tập.

Bố tôi **vừa** về nhà.

☑ 같은 의미로 “vừa mới”와 “mới”가 있습니다.



재미있게 해봐요

 다음 그림을 보고 알맞은 단어를 넣으세요.



[]



[]



[]



[]



[]

 다음 빈칸에 알맞은 단어를 넣으세요.

bị được vừa nhất

- 1) Tôi _____ mẹ tặng quà.
- 2) Trong lớp, bạn Min-su học giỏi _____ .
- 3) Hôm qua, tôi _____ đau bụng.
- 4) Chúng tôi _____ học xong môn Lịch sử.

신기한 문화 탐험



Bánh chưng, bánh dày (바인 쩡, 바이 저이)

바인 쩡과 바이 저이는 베트남에서 명절에 먹는 떡으로 다음과 같은 이야기가 전해집니다. 홍왕이 왕위를 물려주기 위해 22명의 왕자에게 조상에게 바칠 가장 맛있는 음식을 만들어 오라고 명했습니다. 18번째 아들 랑 리에우는 어머니를 일찍 여의고 가난하여 걱정만 하며 지내고 있었습니다. 어느 날 꿈에 신령이 나타나 찹쌀로 하늘을 닮은 둥근 모양과 땅을 닮은 네모 모양의 떡을 만들어 안에 맛난 것을 넣으면 하늘과 땅이 만물을 품고 있는 음식을 만들 수 있다고 했습니다. 약속한 날 다른 왕자들은 산해진미를 준비했는데 리에우만 떡을 가져왔습니다. 왕이 이유를 묻자 리우에는 신령이 가르쳐 준 대로 대답을 했습니다. 왕이 떡의 의미를 알고 맛을 보니 온갖 맛을 느낄 수 있었고, 그날 이후로 모든 백성에게 명절에는 반드시 이 두 떡을 만들라고 명했습니다.



| 6과 |

**Người bạn đó thật
là tốt!**

학습목표

성격을 표현할 수 있다.



너와 함께하는 사랑의 다문화 학교

함께 이야기해요 |

Ji-hee : Min-a, cậu thế nào rồi? Nghe nói cậu bị ngã.

Min-a : Ừ, bây giờ mình không sao.
May là có Ki-dong giúp mình.

Ji-hee : Ừ, mình nghe các bạn khác nói lúc đó Ki-dong đang đi bên cạnh nên đã dìu cậu đến phòng y tế ngay.

Min-a : Cậu ấy lo mình bị đau quá, không thể tự đi lại nên cũng đã đợi và dìu mình từ phòng y tế về đây.

Ji-hee : Ki-dong là thế đấy, luôn luôn quan tâm và giúp đỡ mọi người.

Min-a : Đúng thế. Người bạn đó thật là tốt!



단어

bị ngã 넘어지다
phòng y tế 양호실
giúp đỡ 돕다

may là 다행히
ngay 바로

dìu 부축하다
quan tâm 관심을 갖다

함께 이야기해요 II

Cô giáo : Xin chào bố của Ki-dong.

Bố : Xin chào cô giáo.

Cô giáo : Đây là bảng thành tích học tập của Ki-dong.
Ki-dong là một học sinh rất năng động và tích cực.

Bố : Cảm ơn cô giáo. Ở nhà Ki-dong rất ít nói.
Tôi lo là cháu ở trường không thể hòa đồng với các bạn.

Cô giáo : Ki-dong ở trường rất ngoan, hoạt bát và luôn giúp đỡ bạn bè nên các bạn rất quý Ki-dong.

Bố : Nghe cô nói như thế, tôi cũng yên tâm.



단어

bảng thành tích học tập 성적표

tích cực 적극적

hòa đồng 사귀성이 있다

năng động, hoạt bát 활발하다

ít nói 묵묵하다 / 말이 적은

ngoan 착하다

신나는 단어 놀이



vui tính



thân thiện



lười biếng



chăm chỉ



tự tin



trung thực



lễ phép



biết nghe lời



nóng tính

정확하게 배워요



“từ A về B”는 “A에서 B로 돌아오다”의 의미입니다.

예) Mẹ từ chợ về nhà.

Tôi từ thư viện về lớp.



“주어 + lo là ~”는 “~이 걱정되다/ ~라 생각된다. (부정적)”의 의미로 좋지 않은 일이 생길 것을 염려할 때 사용합니다.

예) Tôi lo là chiều nay trời mưa to.

Mẹ lo là con về nhà muộn.



“주어 + thật là ~”는 “~이 진실이다 / 정말로 ~이다”의 의미로 어떠한 사실을 긍정할 때 사용합니다.

감탄사로 사용되면 “거참! / 참말로!”의 의미가 됩니다.

예) Bạn ấy thật là hiền.

Món này thật là ngon.



재미있게 해봐요

 다음 그림에 알맞은 단어를 연결하세요.



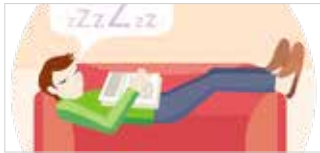
•

• vui tính



•

• tự tin



•

• chăm chỉ



•

• lễ phép



•

• lười biếng



다음 빈칸에 알맞은 단어를 넣으세요.

1) Hôm qua chị ấy từ Mỹ _____ nhà.

2) Tôi _____ rạp chiếu phim về nhà lúc 3 giờ chiều.

3) Ngày mai bố tôi _____ nơi công tác _____ nhà.

신기한 문화 탐험



Trống đồng Đông Sơn (동 썌 청동북)

베트남 북부 홍강 삼각주 유역에서 발달한 동 썌 문화에서 발견된 청동북입니다. 이 청동북은 기원전 600년 경(또는 그 이전)에서 기원전 300년 경까지 만들어졌으며, 이 문화의 가장 세련된 작품입니다. 이 청동북은 베트남 북부 동 썌지역에서 많이 발굴되어 동 썌 청동북으로 명칭되었습니다. 또한 동 썌 청동북은 악기와 제례 의식에 사용한 것으로 추측되며, 기하학적인 문양과 일상생활의 모습, 전쟁, 동물과 새, 배 등으로 장식되어 있습니다.



| 7과 |

**Mình leo núi vào
cuối tuần.**

학습목표

취미를 말할 수 있다.



너와 함께하는 사랑의 다문화 학교

함께 이야기해요 !

Thầy giáo : Ji-hee sở thích của em là gì?

Ji-hee : Thưa thầy, sở thích của em là đọc sách, vẽ tranh.

Thầy giáo : Em thường đọc sách, vẽ tranh khi nào?

Ji-hee : Dạ, em thường đọc sách hay vẽ tranh vào những lúc em rảnh hay cuối tuần.

Thầy giáo : Em cảm thấy thế nào khi đọc sách?

Ji-hee : Dạ, em thấy thú vị và học hỏi được nhiều điều ạ.



단어

sở thích 취미
rảnh 한가하다
học hỏi 배우다

đọc sách 독서
cảm thấy 느끼다
điều ~ 것

vẽ tranh 그림 그리다
thú vị 재미있다

함께 이야기해요 II

Ki-dong : Cuối tuần vừa rồi, cậu đã làm gì?

Ji-hee : Mình chỉ ở nhà đọc sách và dọn dẹp nhà với mẹ thôi. Còn cậu?

Ki-dong : Sở thích của bố mình là leo núi nên cuối tuần mình thường đi leo núi cùng với bố.

Ji-hee : Leo núi à? Cậu thường leo núi ở đâu?

Ki-dong : Mình thường leo núi Kwan-ak, gần nhà mình.

Ji-hee : Mình không thích leo núi, vì rất mệt.



단어

leo núi 등산하다

cùng với ~와/과 함께

gần 가깝다

cuối tuần vừa rồi 지난 주

dọn dẹp nhà 집 청소하다

mệt 피곤하다

신나는 단어 놀이



nghe nhạc



chơi đàn



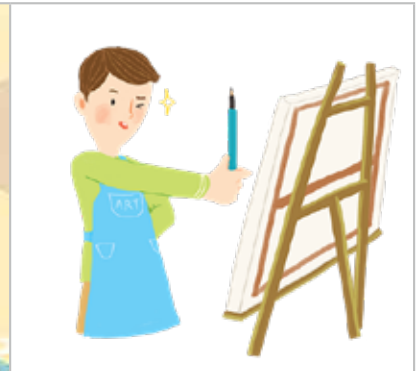
chụp ảnh



đạp xe đạp



đọc sách



vẽ tranh



đi du lịch



chơi thể thao



leo núi

정확하게 배워요



“Sở thích của 주어 là gì?”는 취미를 물어볼 때 사용하는 표현입니다. 의문사 gì(무엇) 자리에 자신의 취미를 넣어 대답하면 됩니다.

예) A : **Sở thích của cậu là gì?**

B : Sở thích của mình là nghe nhạc và chơi thể thao.



khi nào는 ‘언제’를 나타내는 의문사입니다. 문장 앞에 위치하면 미래를 물어볼 때 사용하고, 문장 마지막에 위치하면 과거를 물어볼 때 사용합니다.

1) 미래 - A : **Khi nào** anh đi Mỹ?

B : Tuần sau tôi đi Mỹ.

2) 과거 - A : Anh đi Mỹ **khi nào?**

B : Tôi đi Mỹ tuần trước.

✓ 같은 의미로 lúc nào와 bao giờ가 있으며 쓰임은 같습니다.



재미있게 해봐요

 다음 그림을 활용하여 취미를 묻고 답해보세요.



 주어진 단어를 활용하여 묻고 답하는 문장을 만들어보세요.

1) 과거: ông Hoàng / đi Nhật Bản / tháng trước

A : _____ ?

B : _____ .

2) 미래: mẹ / đi chợ / 1 tiếng sau

A : _____ ?

B : _____ .

3) 미래: bà Liên / đi ngân hàng / sáng mai

A : _____ ?

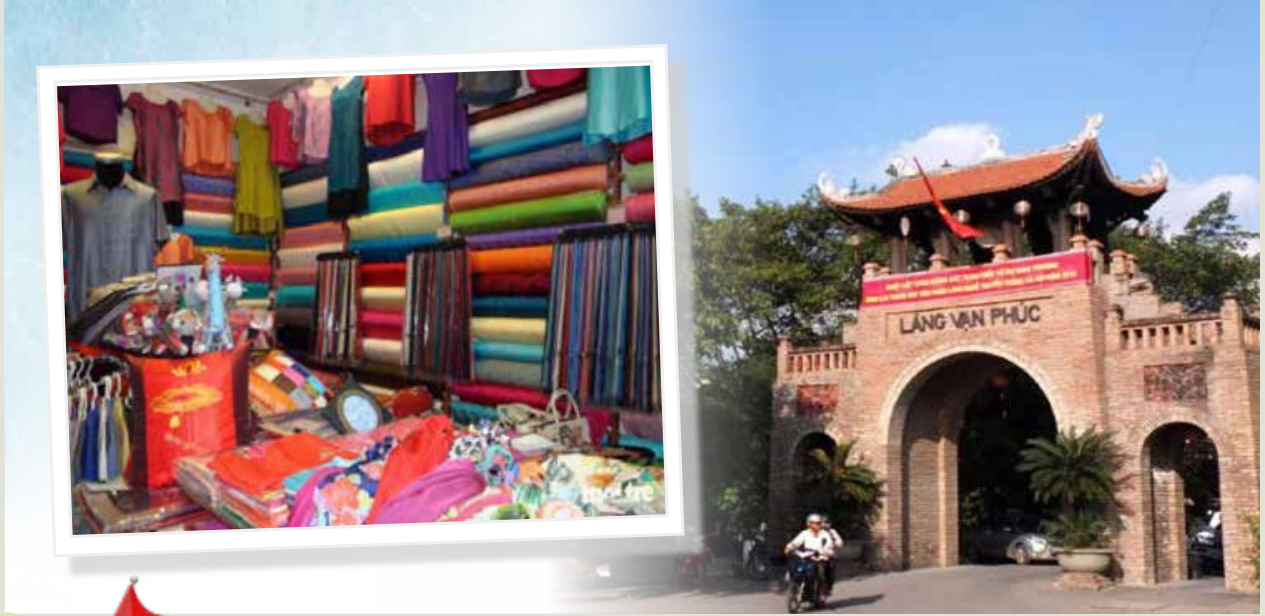
B : _____ .

4) 과거: anh trai tôi / tốt nghiệp đại học / 2 năm trước

A : _____ ?

B : _____ .

신기한 문화 탐험



베트남의 수공예마을 Làng nghề Vạn Phúc (반 폭)

하노이에서 남서쪽에 위치한 반 폭, 하 동(Hà Đông)의 비단 생산지로 알려진 마을입니다. 이곳은 베트남에서 가장 유명한 비단 생산지역으로 하노이 주변의 수공예 마을들 중 가장 발달되어 많은 관광객들이 찾는 마을입니다. 관광객들은 이곳에서 생산된 물건들을 현지에서 구매할 수 있습니다.

사진출처 : <http://vanphucsilk.vn/blogs/news진>



| 8과 |

**Lớn lên muốn trở thành
nhà chế tạo rô-bốt.**

학습목표

장래희망을 말할 수 있다.



너와 함께하는 사랑의 다문화 학교

함께 이야기해요 |

Ki-dong : Ồ, phòng của cậu có nhiều rô-bốt quá.

Su-young : Từ nhỏ mình rất thích rô-bốt. Lớn lên mình muốn trở thành nhà chế tạo rô-bốt nên mình đã cố gắng sưu tập rất nhiều rô-bốt từ nhỏ đến giờ.

Ki-dong : Mình cũng rất thích rô-bốt và sưu tập cũng khá nhiều nhưng không nhiều bằng cậu.

Su-young : Thế à? Lần sau mình đến nhà cậu xem được không?

Ki-dong : Dĩ nhiên là được. Mình có thể xem con rô-bốt này được không?

Su-young : Được chứ, cậu cứ tự nhiên.



단어

từ nhỏ 어렸을 때

nhà chế tạo 제조업자

nhưng 그러나

cứ tự nhiên 편히/ 그냥

sưu tập 수집하다

함께 이야기해요 II

Thầy giáo : Chào các em, hôm nay chúng ta sẽ nghe bố một người bạn trong lớp giới thiệu về công việc của mình. Chúng ta cho tràng pháo tay, chào đón bố của Ji-hee.

Bố Ji-hee : Xin chào các bạn nhỏ.
Các cháu đoán chú làm nghề gì?

Ki-dong : Dạ, chú là đầu bếp ạ.

Bố Ji-hee : Đúng rồi. Thế khi trưởng thành các cháu muốn làm nghề gì?

A-young : Cháu muốn trở thành cô giáo ạ.

Bố Ji-hee : Tốt lắm, hãy cố gắng để thực hiện ước mơ của mình nhé.



단어

giới thiệu 소개하다

nhỏ 작다

đầu bếp 요리사

thực hiện 이루다

về ~에 대해서

đoán 추측하다

trưởng thành 성장하다

ước mơ 꿈

công việc 일

nghề 직업

cố gắng 노력하다

신나는 단어 놀이



giáo viên



nha sĩ



ca sĩ



nhà khoa học



kỹ sư



hoạ sĩ



lính cứu hoả



nhạc sĩ



nhà văn

정확하게 배워요



trở thành과 trở nên는 “~이 되다”는 의미로 현상이나 성질이 다른 상태로 바뀌었을 때 사용합니다. trở thành 뒤에는 명사가, trở nên뒤에는 형용사가 옵니다.

예) Chị gái tôi **trở thành** bác sĩ.
Thời tiết **trở nên** lạnh hơn.



동급, 비교급

☑ 동급: A와 B가 같을 때 사용합니다.

- A + 형용사 + bằng / như + B.

- A và B + 형용사 + bằng / như nhau.

예) - Phòng này rộng **bằng** phòng kia.

- Phòng này và phòng kia rộng **bằng nhau**.

☑ 비교급: A와 B를 비교할 때 사용합니다.

A + 형용사 + hơn + B.

예) - Chị Kim cao **hơn** tôi.

- Mùa đông ở Seoul lạnh **hơn** mùa đông ở Hà Nội.



재미있게 해봐요

다음 그림에 알맞은 단어를 연결하세요.



nhà văn

nhà khoa học

lính cứu hoả

hoạ sĩ

bác sĩ

다음 빈칸에 알맞은 단어를 넣으세요.

- 1) Thời tiết sẽ _____ nóng hơn.
- 2) 1 năm trước chị ấy _____ giáo viên.
- 3) Anh ấy _____ một nhà chính trị rồi.
- 4) Cuối mùa thu thời tiết _____ lạnh.

다음을 순서에 맞게 배열하세요.

1) cái / ô tô kia / cũ / ô tô này / hơn

⇒

2) bạn Ji-su / bằng / tôi / nặng

⇒

3) bố tôi / bằng / anh trai tôi / cao

⇒

4) đất / máy đó / hơn / cái máy vi tính này

⇒

신기한 문화 탐험

<설명글> 많이 사용하는 관용어

1. Ăn như mèo

'깨작깨작 먹다, 적게 먹다'의 의미입니다.

2. Đừng chối nữa đi.

'오리발 내밀다'의 의미로 어떠한 사실을 부인할 때 사용합니다.

3. Chậm như rùa

'거북이처럼 느리다'의 의미로 사용합니다.

4. Nước đến chân mới nhảy

'물이 들어오니 그제서야 뛰다'의 의미로 한국어의 '벼락치기'처럼 사용할 수 있습니다.



